TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 07/2018/DS-ST
Ngày: 19/3/2018
V/v Tranh chấp di sản thừa kế.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quang

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Ngọc Mai

Ông Nguyễn Phi Trường

Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Hữu Trí – Thư ký của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Doan – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15 và 19 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 21/2014/TLST-DS ngày 10/6/2014 về việc "Tranh chấp di sản thừa kế" theo các Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 01/2018/QĐST-DS ngày 12/01/2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2018/QĐST-DS ngày 08/02/2018; Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 01/2018/QĐTĐ-DS ngày 29/01/2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Kim Q, sinh năm 1957 (có mặt).

Địa chỉ: Đường A, phường X, quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Minh Q1, sinh năm 1972 (có mặt).

Địa chỉ: Đường B, thị trấn M, huyện N, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Q: Luật sư Dương Thanh T1– Công ty Luật Z thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

- Bị đơn: Ông Lê Hữu H, sinh năm 1955 (có mặt).

Địa chỉ: ấp K, xã L, huyện N, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

- Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lê Văn T, sinh năm 1960 (có mặt).

Địa chỉ: ấp K, xã L, huyện N, tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T: Luật sư Dương Thanh T1– Công ty Luật Z thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

2. Bà Lê Thị Lệ H1, sinh năm 1965 (vắng mặt).

Địa chỉ: Đường V, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Minh Q1, sinh năm 1972 (có mặt).

Địa chỉ: Đường B, thị trấn M, huyện N, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

3. Bà Lê Thị Lệ T2(Nguyễn Thanh Kiều A), sinh năm 1952 (vắng mặt).
Địa chỉ: Đường I, phố K, quận L, Bang M – Australia.
Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Minh Q1, sinh năm 1972 (có mặt).
Địa chỉ: Đường B, thị trấn M, huyện N, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

4. UBND huyện N, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu:
Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn M – Chủ tịch (vắng mặt).
Người đại diện theo ủy quyền:
- Ông Trần Thế V1 – Phó Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất (có mặt).
- Ông Trần Văn I – Phó trưởng phòng Tài nguyên – Môi trường (vắng mặt).
- Ông Lê Minh V2 – phó Chủ tịch UBND xã L (có mặt).

(Theo giấy ủy quyền ngày 01/02/2018 của Chủ tịch UBND huyện N).

5. Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Đ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Ư, chức vụ: Giám đốc(vắng mặt).

Trụ sở công ty: Đường G, phường U, Quận V, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Kế N (theo Giấy ủy quyền số 09/UQ-ĐD ngày 14/9/2016 – có đơn xin xử vắng mặt).

- Người làm chứng:

1. Ông Trần Văn Đ – nguyên cán bộ tư pháp hiện là cán bộ thi đua xã L (vắng mặt).

2. Ông Võ bá P, sinh năm: 1938 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp K, xã L, huyện N.

3. Ông Võ Bá T5 – tổ trưởng tổ 1, ấp K, xã L, huyện N (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Quan hệ huyết thống của các đương sự trong vụ án như sau:***

Ông Lê Văn T3 (chết 14/4/2014) sống chung với bà Nguyễn Thị T4 (chết 03/8/2010) không có đăng ký kết hôn, có 05 người con chung là Lê Thị Lệ T2 sinh năm 1952 (hiện bà T2 đã thay đổi họ tên là Nguyen Thanh Kieu A); Lê Hữu H sinh năm 1955; Lê Kim Q sinh năm 1957; Lê Văn T sinh năm 1960; Lê Thị Lệ H1 sinh năm 1965. Ông T3 bà T4 không có con nuôi, con riêng.

Năm 1993, ông T3 và bà T4 đăng ký kết hôn tại Quận T, thành phố Hồ Chí Minh nên được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 167 quyển số 01 vào ngày 09/7/1993 (BL 240).

**** Việc cư trú của các đương sự trong vụ án và nguồn gốc di sản tranh chấp như sau:*** Các đồng thừa kế của ông T3 bà T4 đều xác nhận trước giải phóng (1975) gia đình ông T3 bà T4 và các con sinh sống ở Sài Gòn. Tuy nhiên việc sinh sống của gia đình ông T3 bà T4 và các con sau giải phóng (1975) cũng như nguồn gốc di sản tranh chấp thì các đồng thừa kế của ông T3 bà T4 trình bày không thống nhất, cụ thể như sau:

- *Theo các ông bà Q, T, H1 thì*: Sau giải phóng (1975), ban đầu bà T4 cùng ông H đến xã L, huyện N lập nghiệp, sau đó một thời gian thì ông T3 cùng bà H1 xuống sống chung với bà T4 tại xã L. Đến năm 1986, theo "Phiếu giải quyết đăng ký hộ khẩu" số 953 ngày 22/5/1986 (BL 197) thì ông T về sống chung với ông T3 bà T4 tại xã L. Quá trình sinh sống tại xã L thì vợ chồng ông T3 bà T4 cùng các con là ông T, bà H1 sống riêng, vợ chồng ông H sống riêng theo "Tờ cam kết" về việc phân ranh đất giữa ông Q đại diện bà T4 và ông H lập ngày 13/10/1987 (BL 241) có sự làm chứng của đại diện tổ dân cư là ông Năm P.

- *Về phía ông H trình bày tại Biên bản lấy lời khai ngày 29/9/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (BL 98-99) và tại phiên tòa sơ thẩm là*: Sau giải phóng năm 1975, do gia đình mâu thuẫn nên ông H cùng mẹ là bà T4 đến xã L lập nghiệp, còn các anh chị em khác vẫn ở lại sinh sống cùng bố là ông T3 ở Sài Gòn. Toàn bộ diện tích đất tọa lạc tại xã L là do ông H khai khẩn, nhưng khi hợp thức hóa quyền sử dụng đất thì ông H để cho mẹ là bà T4 đứng tên kê khai, cụ thể là ngày 13/12/1993 bà T4 đứng "Đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất" đối với toàn bộ diện tích tại xã L là 36.340m^2 nhưng cuối đơn là do ông H ký (BL 57) nên ngày 11/7/1997, bà T4 được UBND huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H: 436732 đối với diện tích đất 36.340m^2 tọa lạc tại xã L, huyện N (BL 02).

**** Diễn biến quá trình sử dụng đối với diện tích đất 36.340m^2 trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H: 436732 do UBND huyện N cấp ngày 11/7/1997 đứng tên bà T4 như sau***:

Sau khi bà T4 được UBND huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H: 436732 ngày 11/7/1997 đối với diện tích đất 36.340m^2 (BL 02), thì ngày 02/6/2005 bà T4 lập "Tờ di chúc" (BL 140) để lại toàn bộ diện tích đất nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cho ông H được thừa hưởng. Tờ di chúc được UBND xã L chứng thực ngày 03/6/2005 (BL 03).

Ngày 12/12/2005, bà T4 có đơn xin tách thửa đối với diện tích đất thuộc thửa 34 tờ bản đồ 30 (BL 144,145), nên ngày 18/01/2006 bà T4 được UBND huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 131319 đối với diện tích 16.538m^2 thuộc thửa 389 (cũ là một phần thửa 34) tờ bản đồ số 30, tọa lạc tại xã L (BL 143).

Ngày 22/02/2006, bà T4 ký Hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất 16.538m^2 thuộc thửa 389 tờ bản đồ số 30 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 131319 ngày 18/01/2006 cho ông H (BL 147).

Ngày 18/5/2007, bà T4 chuyển nhượng 4.746m^2 đất thuộc thửa 103 tờ bản đồ số 30 cho ông Trần Quang K với giá 5.000.000đ (BL 149).

Do đó diện tích đất trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H: 436732 ngày 11/7/1997 đứng tên bà T4 chỉ còn lại 15.056m^2 thuộc thửa 34 tờ bản đồ 30 do vợ chồng ông T3 bà T4 và ông T trực tiếp sử dụng.

**** Diễn biết việc quy hoạch, bồi thường liên quan đến diện tích đất 15.056m^2 thuộc thửa 34 tờ bản đồ 30 còn lại trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H: 436732 do UBND huyện N cấp ngày 11/7/1997 đứng tên bà T4***

như sau:

Ngày 18/7/2007, UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu ban hành quyết định số 2441/QĐ-UBND về việc thu hồi 1.385.011,8m^2 tại xã X, xã L để đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp XĐ (BL 90), trong đó có diện tích 15.056m^2 thuộc thửa 34 tờ bản đồ 30 nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H: 436732 do UBND huyện N cấp ngày 11/7/1997 đứng tên bà T4.

Ngày 11/9/2009, Ban bồi thường giải phóng mặt bằng huyện N lập biên bản kiểm kê đất đai, nhà cửa, cây trái, hoa màu và vật kiến trúc của hộ bà T4 và lập phương án bồi thường gắn liền với diện tích đất 15.056m^2 thuộc thửa 34 tờ bản đồ 30 (BL 85-88).

Ngày 03/8/2010 bà T4 chết (BL 22). Căn cứ vào Công văn 84/CV-CTY ngày 13/10/2014 của Công ty Đ thì sau khi bà T4 chết, ông Q con bà T4 đã có đơn đề nghị tạm hoãn ban hành quyết định chi trả vì đang có tranh chấp (BL 89-90).

Ngày 08/6/2011, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư UBND huyện N có Biên bản họp với nội dung: Hộ bà T4 là hộ bị giải tỏa trắng, thực tế sinh sống tại nơi bị giải tỏa, không còn chỗ ở nào khác, đủ điều kiện bố trí 01 lô tái định cư (BL 161-162).

Ngày 25/7/2011, UBND xã L có Báo cáo số 25/BC.UBND với nội dung: Căn cứ "Tờ di chúc" bà T4 lập ngày 02/6/2005 thì bà T4 để lại cho ông H được quyền hưởng thừa kế mảnh đất thuộc thửa 34, 103 tờ bản đồ số 30 tọa lạc tại ấp Trảng Cát, xã L (BL 163).

Ngày 08/10/2013, UBND huyện N có "Biên bản họp" xét phương án bồi thường, trong đó có hộ bà T4 (đã chết con là Lê Hữu H) với nội dung: Về chính sách hỗ trợ thì bà T4 (đã chết) có diện tích đất bị giải tỏa là 15.056m^2, trong đó có 100m^2 đất thổ cư là đủ điều kiện bố trí 01 lô tái định cư. Sau khi hộ bà T4 có văn bản thừa kế hợp pháp thì sẽ tiếp tục xem xét các chính sách hỗ trợ nếu có (BL 165-167).

Ngày 12/11/2013, UBND xã L tiến hành lập Biên bản hòa giải về việc tranh chấp tài sản giữa các ông bà Q, T, H1 với ông H nhưng không thành (BL 04).

Ngày 19/11/2013, UBND xã L có "Báo cáo" v/v bổ sung họp xét tính pháp lý cho các hộ dân thuộc dự án KCN XĐ (đợt 8). Trong đó hộ bà T4 (đã chết, hộ gia đình đang tranh chấp không có người đại diện) đối với diện tích đất 15.056m^2 (có 100m^2 đất thổ cư) với nội dung: Được bố trí 01 lô tái định cư. Hiện bà T4 đã chết, chồng bà T4 là ông T3 vẫn còn sống, UBND xã có mời gia đình bà T4 cung cấp giấy tờ thừa kế liên quan nhưng hiện tại gia đình đang tranh chấp tài sản thừa kế, đã tổ chức hòa giải nhưng không thành (BL 169-170).

Ngày 17/12/2013, ông Q có đơn xin ngăn chặn không cho ông H nhận tiền đền bù đối với diện tích 15.056m^2 thuộc thửa 34 tờ bản đồ 30 (BL 199).

Ngày 15/01/2014, UBND huyện N ban hành Quyết định số 241/QĐ-UBND (viết tắt là Quyết định 241) với nội dung: Thu hồi 15.056m^2 (có 100m^2 đất thổ cư) thuộc thửa 34 tờ bản đồ 30 của hộ Lê Hữu H (ĐD Nguyễn Thị T4 đã chết) (BL 173).

Ngày 20/01/2014, UBND huyện N ban hành Quyết định số 301/QĐ-UBND (viết tắt là Quyết định 301) "V/v phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư *cho hộ Lê Hữu H (đại diện Nguyễn Thị T4 đã chết*)…" đối với diện tích 15.056m^2 thuộc thửa 34 tờ bản đồ 30 nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H: 436732 do UBND huyện N cấp ngày 11/7/1997 đứng tên bà T4 với tổng phương án bồi thường, hỗ trợ là 1.419.195.809đ (BL 175-176).

Ngày 22/01/2014, UBND xã L lập Biên bản làm việc giao Quyết định 301 cho ông H nhưng ông H không nhận, không nêu lý do và không ký tên vào biên bản làm việc (BL 178).

Ngày 17/02/2014, ông T3 có đơn đề nghị hòa giải tranh chấp gửi UBND xã L với nội dung nguồn gốc đất tranh chấp 15.056m^2 thuộc thửa 34 tờ bản đồ số 30 là do ông T3 và bà T4 tạo lập do đó ông T3 yêu cầu hòa giải để có cơ sở khởi kiện ra Tòa án.

Ngày 28/3/2014, UBND xã L tiến hành lập biên bản hòa giải giữa ông Lê Minh Q1 (đại diện theo ủy quyền của ông T3) và ông H nhưng không thành (BL 201).

Ngày 14/4/2014, ông T3 chết (BL 21).

Ngày 22/9/2015, UBND xã L có Báo cáo số 50/BC.UBND về trường hợp hộ ông H không nhận thư mời để bốc thăm tái định cư vì ông H đang khiếu nại giá tiền đền bù giữa 02 Nghị định 69 và 84 đến nay vẫn chưa giải quyết (BL 177).

**** Diễn biến việc tranh chấp di dản thừa kế liên quan đến 15.056m^2 thuộc thửa 34 tờ bản đồ 30 nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H: 436732 do UBND huyện N cấp ngày 11/7/1997 đứng tên bà T4***:

Ngày 28/5/2014, ông Q khởi kiện ông H (BL 05-06) và cùng ngày 30/6/2014, ông T và bà Hoa cùng có đơn yêu cầu độc lập đối với ông H (BL 11-12) với cùng nội dung: Yêu cầu Tòa án công nhận diện tích đất 15.056m^2 thuộc thửa 34 tờ bản đồ 30 nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H: 436732 do UBND huyện N cấp ngày 11/7/1997 đứng tên bà T4 là di sản của cha mẹ là ông T3, bà T4 để lại và phân chia theo pháp luật cho các đồng thừa kế hợp pháp; công nhận ông Q là người có quyền thừa kế theo pháp luật và được hưởng 01 suất thừa kế theo pháp luật tương đương 3.011,2m^2; buộc ông Lê Hữu H phải giao cho ông Q 3.011,2m^2 theo suất thừa kế mà ông được hưởng.

Quá trình giải quyết vụ án, ông H cho rằng ông H chưa nhận được Quyết định số 301 nên ông H chưa khiếu nại. Do đó đại diện theo ủy quyền của UBND huyện N đề nghị được tiến hành làm thủ tục giao lại Quyết định 241 và Quyết định 301 cho ông H, để ông H thực hiện quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật.

Ngày 21/3/2016, cán bộ xã L đến nhà ông H trực tiếp giao Quyết định 241 và Quyết định 301 cho ông H nhưng ông H không nhận, không nêu lý do (Biên bản giao nhận – hồ sơ BL 179).

Ngày 24/3/2016, UBND xã L có Thông báo số 06/TB-UBND v/v công khai niêm yết Quyết định 241 và Quyết định 301 tại trụ sở UBND xã L (BL 180).

- Tại Biên bản công khai chứng cứ và hòa giải ngày 18/01/2016 của Tòa

án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ông Lê Minh Q1 (đại diện theo ủy quyền của ông Q ông T, bà H1, bà T2 có quan điểm và yêu cầu: Căn cứ vào "Tờ cam kết" lập ngày 13/10/1987 và thực tế sử dụng đất thì nhà gắn liền với diện tích đất 15.056m^2 thuộc thửa 34 tờ bản đồ 30 là di sản của ông T3 bà T4 để lại nên phải được chia đều cho các đồng thừa kế của ông T3 bà T4. Hiện nay các ông bà Q, T, H1 và đại diện theo ủy quyền của bà T2 đều đồng ý với mức giá bồi thường nhà gắn liền với diện tích đất 15.056m^2 thuộc thửa 34 tờ bản đồ 30 theo Quyết định 301 tổng cộng là 1.419.195.809đ, nhưng không đồng ý với đối tượng được bồi thường là *"hộ Lê Hữu H (đại diện Nguyễn Thị T4 đã chết)…"*.

Các ông bà Q, T, H1 và đại diện theo ủy quyền của bà T2 không yêu cầu giám định dấu vân tay của bà T4 trong "Tờ di chúc" ngày 02/6/2005, và cho rằng di chúc này là có khuất tất vì ông T3 là chồng đang còn sống và bà T4 có tất cả 05 người con nên không thể lập di chúc để lại tài sản cho một mình ông H. Mặt khác nhà gắn liền với diện tích đất 15.056m^2 thuộc thửa 34 tờ bản đồ 30 là tài sản chung của ông T3 và bà T4 nên bà T4 không thể định đoạt tài sản này một mình.

Ngày 13/9/2016, Q1 (đại diện theo ủy quyền của bà T2 , ông Q, bà H1) và ông T cùng có đơn yêu cầu (BL 206-207) đề nghị Tòa án tỉnh bà Rịa – Vũng Tàu tuyên bố di chúc của bà T4 do UBND xã L chứng thực ngày 03/6/2015 vô hiệu; tuyên hủy một phần Quyết định số 301 cho đối tượng được bồi thường hỗ trợ tái định cư là đối với *"hộ Lê Hữu H (đại diện Nguyễn Thị T4 đã chết)…"*; yêu cầu Tòa án xác định số tiền bồi thường 1.419.195.809đ theo Quyết định 301 đối với diện tích đất 15.056m^2 thuộc thửa 34 tờ bản đồ số 30 là di sản của ông T3 bà T4 đồng thời chia đều cho các đồng thừa kế của ông T3 bà T4 theo pháp luật.

- Bị đơn ông H có quan điểm đối với yêu cầu của các ông bà Q, T, T2, H1 như sau:

Ông H không đồng ý theo yêu cầu của các ông bà T2 , Q, T, H1 vì nhà gắn liền với diện tích đất 15.056m^2 thuộc thửa 34 tờ bản đồ 30 bà T4 đã lập di chúc hợp pháp cho ông H vào ngày 02/6/2005 nên nhà đất này là tài sản riêng của ông H.

Đối với "Tờ cam kết" lập ngày 13/10/1987: Ông H cho rằng bà T4 đã lập di chúc hợp pháp cho ông H vào ngày 02/6/2005, nên "Tờ cam kết" lập ngày 13/10/1987 không còn giá trị. Mặt khác theo tờ cam kết thì phần bà T4 được chia là 10.200m^2 nhưng thực tế hiện nay đất tranh chấp là 15.056m^2 là có bao gồm một phần diện tích đất của ông H.

Về giá bồi thường: Theo ông H thì UBND huyện N kiểm kê ngày 11/9/2009 nhưng đến ngày 20/01/2014 mới ban hành Quyết định 301 bồi thường nên ông H không đồng ý mức bồi thường theo quyết định này.

- Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. UBND huyện N do các ông X, Y, Z, V1 đại diện theo ủy quyền có quan điểm (BL 190):

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là cấp cho cá nhân bà T4. Ngoài di chúc bà T4 lập ngày 02/6/2005 ra thì không có giấy ủy quyền nào khác. UBND huyện N

đã ban hành quyết định 8663 thu hồi đất đứng tên bà T4. Khi kiểm kê đất và tài sản trên đất thì bà T4 còn sống, sau khi bà T4 chết vào ngày 03/8/2010 thì UBND huyện N ban hành quyết định thu hồi quyết định 8663 đồng thời yêu cầu xã L báo cáo về đối tượng được bồi thường. Ngày 25/7/2011 xã L có báo cáo số 25 xác định tính hợp pháp của di chúc của bà T4 lập ngày 02/6/2005, nên ngày 20/01/2014 UBND huyện N mới ban hành quyết định 301 bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho cá nhân ông H theo di chúc của bà T4. Tuy nhiên khi ban hành quyết định 301 ghi… "*tái định cư cho hộ Ông Lê Hữu H (ĐD Nguyễn Thị T4 đã chết*" là chưa chuẩn xác.

Tại Công Văn số 2715/UBND-VP ngày 03/5/2017 của UBND huyện N (BL 278) có nội dung: Tại thời điểm thu hồi đất ông H chưa làm thủ tục mở thừa kế để chuyển quyền sử dụng đất vì vậy để có đối tượng nhận quyết định hành chính nên UBND huyện N đã để người đứng tên trong quyết định là *"hộ Ông Lê Hữu H (ĐD Nguyễn Thị T4 đã chết"*. Hiện gia đình ông H có tranh chấp di sản thừa kế nên sau khi Tòa án có phán quyết quyền được hưởng di sản do bà T4 để lại thì UBND huyện N sẽ thực hiện chi trả cho người được hưởng.

2. Công ty Đ trình bày tại Công Văn số 01/CN-CTY ngày 14/9/2016 của Công ty Đ (BL 195) có nội dung:

Công ty Đ là chủ đầu tư Khu công nghiệp XĐ đã được UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu chấp thuận bằng Quyết định 2441/QĐ-UBND ngày 18/7/2007.

Trong diện tích thu hồi Khu công nghiệp XĐ có diện tích đất của hộ bà T4 là 15.056m^2 được kiểm kê ngày 11/9/2009. Quá trình tiến hành các bước cần thiết để ban hành quyết định phê duyệt phương án đền bù thì bà T4 mất. Sau khi UBND huyện N ban hành Quyết định 301 bồi thường đối với diện tích thu hồi 15.056m^2 là 1.419.195.809đ (đợt 8, xã L) thì ông H không nhận quyết định. Mặt khác ông Q là em ông H đã đề nghị Công ty Đ khoan chi trả bồi thường vì có tranh chấp di sản thừa kế, do đó Công ty Đ chưa chi trả 1.419.195.809đ tiền bồi thường và cũng không gửi 1.419.195.809đ vào Kho bạc như Điều 2 của Quyết định 301. Quan điểm của Công ty Đ hiện nay là sẽ chi trả cho người thụ hưởng theo phán quyết của Tòa án.

- Người làm chứng:

1. Ông Trần văn Đ trình bày (BL 228): Thời điểm 1990-2009 ông Đ là cán bộ tư pháp xã L. Ngày 03/6/2005, bà T4 và ông H đến xã L xuất trình "Tờ di chúc" lập ngày 02/6/2005 đã viết sẵn cùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà T4 đề nghị chứng thực. Ông Đ đã đề nghị ông H ra ngoài còn bà T4 ở lại. Khi đó bà T4 73 tuổi còn minh mẫn sáng suốt xác nhận ý chí lập di chúc là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc. Ông Đ đã đọc di chúc cho bà T4 nghe xác nhận đúng và điểm chỉ trước mặt ông Đ bằng ngón tay trỏ phải vào tờ di chúc. Sau đó di chúc được ông Lê Văn B phó chủ tịch xã L ký tên xác nhận và đóng dấu nên "Tờ di chúc" của bà T4 lập ngày 02/6/2005 là hợp pháp.

2. Ông Võ bá P, ông Võ Bá T5 trình bày thống nhất trong "Biên bản xác minh" ngày 03/11/2016 (BL 224); "Biên bản làm việc" ngày 07/12/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và "Phiếu trả lời xác minh" ngày

18/10/2016 của Công an xã L (BL 224) trả lời như sau:

Sau năm 1975 thời gian đầu bà T4 cùng con là ông H và bà H1 đến lập nghiệp sinh sống tại xã L, còn ông T3 và các người con khác sinh sống ở nơi khác nhưng vẫn đi đi về về. Sau đó ông T3 về sống chung với bà T4 cùng một nhà, ông H sống riêng tại một nhà khác trên cùng thửa đất. Khoảng một thời gian sau bà H1 lấy chồng sinh sống ở nơi khác, ông T về sống chung với ông T3 bà T4. Sau khi ông T3 bà T4 chết thì ông T sinh sống tại căn nhà này một mình từ đó đến nay. Thời gian thực tế ông T3 sinh sống tại địa phương đến khi chết là trên 20 năm, nhưng quá trình sinh sống tại địa phương ông T3 không đăng ký tạm trú hay thường trú tại ấp T, xã L, huyện N. Còn thời gian thực tế ông T sinh sống tại địa phương đến nay là trên 10 năm.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Luật sư T1 bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Q, ông T có quan điểm:

+ Về hôn nhân của ông T3 bà T4: Căn cứ vào luật Hôn nhân gia đình 1986 và thực tế cuộc sống của ông T3 bà T4 thì ông T3 và bà T4 là vợ chồng là hôn nhân hợp pháp.

+ Về tài sản chung: Ông H không có chứng cứ chứng minh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H: 436732 do UBND huyện N cấp ngày 11/7/1997 đứng tên bà T4 là tài sản riêng của bà T4, nên toàn bộ diện tích đất 36.340m^2 nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cũng được xác định là tài sản chung của vợ chồng ông T3 bà T4. Quá trình sử dụng đất bà T4 đã chuyển nhượng 16.538m^2 cho ông H và 4.746m^2 cho ông K đã hoàn tất không có tranh chấp nên diện tích đất còn lại trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H: 436732 do UBND huyện N cấp ngày 11/7/1997 đứng tên bà T4 là 15.056m^2 là tài sản chung của ông T3 bà T4.

+ Đối với "Tờ di chúc" được chứng thực ngày 03/6/2005 bà T4 để lại toàn bộ diện tích đất trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H: 436732 do UBND huyện N cấp ngày 11/7/1997 cho ông H mà không có ý kiến của ông T3 là vi phạm Điều 219, 223 Bộ luật Dân sự nên di chúc này không hợp pháp.

+ Đối với quyết định hành chính cá biệt 301 của UBND huyện N bồi thường cho hộ ông H đại diện bà T4 chết là dựa trên di chúc không hợp pháp là không đúng đối tượng được bồi thường.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Q và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông T, bà T2, bà H1 theo hướng hủy không công nhận "Tờ di chúc" lập ngày 02/6/2005 hợp pháp; hủy một phần quyết định 301 về đối tượng được bồi thường; đồng ý với giá bồi thường theo quyết định 301 là 1.419.195.809đ và xác định số tiền này là di sản thừa kế của ông T3 bà T4 để lại để chia thừa kế theo pháp luật cho các đồng thừa kế của ông T3 bà T4.

- Ông Q, ông T, ông Q1 đại diện theo ủy quyền của bà T2 bà H1 đồng ý theo quan điểm của Luật sư T1. Ông Q1 đại diện theo ủy quyền của bà T2 bà H1 đề nghị được xem xét giải quyết luôn quyền lợi của các đồng thừa kế đối với tiêu

chuẩn được cấp một lô tái định cư đối với diện tích đất bị thu hồi 15.056m^2 theo Quyết định số 241 của UBND huyện N.

- Ông H có quan điểm: Ông H là người viết tờ di chúc ngày 02/6/2005 và căn nhà đề cập trong di chúc này là thuộc quyền sở hữu của ông H. Ông H không đồng ý quan điểm của Luật sư T1 vì Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H: 436732 do UBND huyện N cấp ngày 11/7/1997 đứng tên bà T4 nên bà T4 có quyền lập di chúc và di chúc này đã được UBND xã L chứng thực nên hợp pháp. Trường hợp nếu việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sai và di chúc không hợp pháp thì đề nghị xử lý cán bộ công chức đã làm sai.

- Ông V1, ông V2 đại diện UBND huyện N có quan điểm:

+ Quá trình xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H: 436732 cho bà T4, UBND huyện N chỉ dựa trên sự kê khai của người dân mà không xuống thực địa xác minh nên đã cấp gộp diện tích đất thuộc quyền sử dụng riêng của gia đình ông H đang trực tiếp sử dụng cho bà T4 là có thiếu sót, đồng thời khi UBND xã L chứng thực "Tờ di chúc" do bà T4 lập ngày 02/6/2005 cũng chỉ căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà T4 mà không xuống thực địa xác minh làm rõ tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất và bà T4 có đầy đủ tư cách để lại toàn bộ diện tích đất 36.340m^2 trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H: 436732 do UBND huyện N cấp ngày 11/7/1997 đứng tên bà T4 cho ông H hay không, dẫn đến hình thức và nội dung của di chúc này chưa rõ ràng cụ thể, chưa chặt chẽ là cũng có thiếu sót. Sau khi bà T4 chết, do không có đối tượng nhận đền bù nên khi ban hành Quyết định 301 UBND huyện N ghi đối tượng được đền bù là cho hộ ông H đại diện bà T4 đã chết là không chuẩn xác và có nhiều cách hiểu khác nhau là cũng có thiếu sót, nên quan điểm của UBND huyện N là sẽ chi trả tiền đền bù cho đối tượng được quyết định trong bản án của Tòa án.

+ Đối với quan điểm của ông Q1 đề nghị được xem xét giải quyết luôn một lô tái định cư đối với diện tích đất bị thu hồi 15.056m^2 theo Quyết định số 241 cho các đồng thừa kế của ông T3 bà T4 luôn trong vụ án này là không được, vì trong Quyết định 301 không đề cập đến tái định cư và yêu cầu này của ông Q1 là nằm ngoài phạm vi ủy quyền của UBND huyện N cho ông V1, ông V2 trong vụ án này.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu có quan điểm:

+ Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật.

+ Về nội dung: Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ đối chiếu với quy định của pháp luật thì ông T3 và bà T4 là vợ chồng nên số tiền bồi thường 1.419.195.809đ là tài sản chung của ông T3 bà T4. Tại phiên tòa, ông H không đồng ý với đơn giá bồi thường nhưng đại diện của UBND huyện N xác nhận UBND huyện N không nhận được bất cứ khiếu nại nào của ông H và các đồng thừa kế khác của ông T3 bà T4 đối với Quyết định 301. Tuy nhiên do Quyết định 301 xác định sai đối tượng được bồi thường nên cần hủy một phần quyết định này về đối tượng được bồi thường. Đối với "Tờ di chúc" được chứng thực ngày 03/6/2005 thì do bà T4 không có quyền định đoạt toàn bộ diện tích đất trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H: 436732 nên di chúc này chỉ có hiệu lực đối

với ½ số tiền bồi thường thuộc di sản của bà T4. Và theo Điều 644 Bộ luật dân sự thì ông T3 được hưởng 2/3 của một xuất thừa kế đối với ½ số tiền bồi thường thuộc di sản của bà T4 mà không phụ thuộc vào di chúc. Do đó di sản của ông T3 được xác định là ½ số tiền tranh chấp và 2/3 của một xuất thừa kế đối với ½ số tiền bồi thường thuộc di sản của bà T4 không phụ thuộc vào di chúc để chia cho các đồng thừa kế của ông T3 theo pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Quá trình chuẩn bị xét xử sơ thẩm, Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã tống đạt hợp lệ thủ tục xét xử cho ông N đại diện theo ủy quyền của Công ty Đ và những người làm chứng là ông Đ, ông P, ông T5 nhưng ông N đã có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử vắng mặt ông N theo Điểm b, Khoản 1, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

1. Quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Việc tranh giữa các đương sự trong vụ án là tranh chấp di sản thừa kế có yếu tố nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

2. Đối tượng tranh chấp di sản thừa kế: Là nhà, vật kiến trúc, cây trồng gắn liền với diện tích đất 15.056m^2 thuộc thửa 34 tờ bản đồ 30 nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H: 436732 do UBND huyện N cấp ngày 11/7/1997 đứng tên bà T4 (hiện do ông T đang trực tiếp sử dụng), nhà đất này nằm trong quy hoạch Khu công nghiệp XĐ, đã bị thu hồi theo Quyết định số 241, được bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 301 với tổng trị giá 1.419.195.809đ (một tỷ, bốn trăm mười chín triệu, một tăm chín mươi lăm ngàn, tám trăm lẻ chín đồng).

3. Về quan hệ hôn nhân của ông T3 và bà T4: Căn cứ vào lời trình bày của các ông bà Q, T, H1 phù hợp với sự xác nhận của các ông P, ông T5 và Công an xã L tại BL 224 là: Trước năm 1975 ông T3 bà T4 sống chung với nhau không có đăng ký kết hôn tại Sài Gòn, là hôn nhân thực tế. Sau năm 1975, ban đầu bà T4 cùng con là ông H đến lập nghiệp sinh sống tại xã L, còn ông T3 và những người con khác vẫn sinh sống ở Sài Gòn thỉnh thoảng vẫn đi về xã L. Sau đó lần lượt ông T3 cùng các người con khác là bà H1, ông T về sống cùng bà T4 tại xã L. Năm 1993, ông T3 bà T4 đăng ký kết hôn tại Quận T, thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 167 quyển số 01 ngày 09/7/1993 (BL 240), do đó hôn nhân của ông T3 bà T4 là hôn nhân hợp pháp.

4. Nguồn gốc diện tích đất 36.340m^2 thuộc thửa 34 + 103 tờ bản đồ 30 tọa lạc tại xã L; tính hợp pháp của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H: 436732 ngày 11/7/1997 đứng tên bà T4 và tính hợp pháp của di chúc lập ngày 02/6/2005:

Nguyên tổng diện tích đất bà T4 và ông H sử dụng chung thuộc thửa 34 + 103 tờ bản đồ 30 tọa lạc tại xã L là 36.340m^2. Tuy nhiên căn cứ vào "Tờ cam kết" thì ngày 13/10/1987, ông Q đại diện bà T4 và ông H đã thỏa thuận về việc phân chia đất sử dụng với nội dung: "Đất được chia ra làm 02 phần. Bà T4 được sử dụng 1,20 ha, ông H được sử dụng 1,80 ha. Hai bên cam kết không xâm phạm đất đai lẫn nhau, phần người nào người đó sử dụng, thu hoạch, nộp thuế cho nhà nước, nếu bên nào vi phạm sẽ đưa ra chính quyền và xử lý theo pháp luật đất đai". Do đó sau

khi phân chia đất thì vợ chồng ông T3 bà T4 và gia đình ông H sử dụng đất theo đúng diện tích đất đã phân chia theo "Tờ cam kết" lập ngày 13/10/1987 nêu trên.

Mặc dù bà T4 và ông H đã phân chia đất và sử dụng đất đúng theo sự phân chia trên thực tế theo "Tờ cam kết" lập ngày 13/10/1987, tuy nhiên khi làm thủ tục hợp thức hóa quyền sử dụng đất, thì ông H không làm thủ tục hợp thức hóa đối với phần diện tích đất thuộc quyền sử dụng riêng của ông H, còn ông T3 thì không đứng tên cùng bà T4 hợp thức hóa đối với quyền sử dụng đất chung của vợ chồng, mà bà T4 lại đứng tên đăng ký hợp thức hóa đối với toàn bộ diện tích đất của vợ chồng ông T3 bà T4 và cả phần diện tích đất thuộc quyền sử dụng riêng của ông H, nên ngày 11/7/1997 UBND huyện N mới cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H: 436732 đứng tên bà T4 đối với tổng diện tích là 36.340m^2 (BL 142). Từ thực tế này cho thấy khi UBND huyện N xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H: 436732 ngày 11/7/1997 đứng tên bà T4 đã không xác minh làm rõ chủ thể sử dụng đất và diện tích đất thực tế của các chủ thể đang trực tiếp sử dụng là không đúng với thực tế khách quan nên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này là có sai sót cả về hình thức lẫn nội dung.

Sau khi bà T4 được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H: 436732 vào ngày 11/7/1997 bao gồm luôn diện tích đất thuộc một phần thửa 34 (16.538m^2) thuộc quyền sử riêng của ông H nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà T4, nhưng ông H không khiếu nại. Đến ngày 02/6/2005, bà T4 lập "Tờ di chúc" có nội dung "bà T4 có 2 thửa đất. Thửa thứ nhất diện tích 31.294m^2 bản đồ số 30, thửa số 34. Thửa thứ 2 diện tích 4.746m^2 bản đồ số 30, thửa 103…số đất trên là tài sản của tôi, nay tôi để lại toàn bộ tài sản đất và căn nhà vách đất, lợp tôn, nền gạch tàu có diện tích 48m^2 cho Ông Lê Hữu H được thừa hưởng". Tuy nhiên vì Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H: 436732 do UBND huyện N cấp ngày 11/7/1997 đứng tên bà T4 là có sai sót cả về hình thức lẫn nội dung như đã phân tích viện dẫn ở trên, do đó việc bà T4 căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này để lập "Tờ di chúc" thừa kế lại toàn bộ diện tích đất 36.340m^2 cho ông H và quá trình chứng thực di chúc, UBND xã L cũng chỉ căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H: 436732 ngày 11/7/1997 đứng tên bà T4 để chứng thực "Tờ di chúc" vào ngày 03/6/2005 mà không tiến hành thẩm tra xác minh dẫn tới hệ quả "Tờ di chúc" này cũng bị sai sót cả về hình thức lẫn nội dung và không đúng với bản chất thực tế khách quan sử dụng đất của vợ chồng ông T3 bà T4 và ông H cụ thể như sau:

- Trên diện tích đất trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H: 436732 do UBND huyện N cấp ngày 11/7/1997 đứng tên bà T4 có 02 căn nhà, 01 căn nhà của vợ chồng ông T3 bà T4 và 01 căn nhà của vợ chồng ông H. Tuy nhiên "Tờ di chúc" do bà T4 lập ngày 02/6/2005 chỉ đề cập đến 01 căn nhà vách đất, lợp tôn, nền lát gạch tàu có diện tích 48m^2, đối với 01 căn nhà còn lại thì không được "Tờ di chúc" đề cập tới. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông H cho rằng căn nhà được đề cập trong "Tờ di chúc" chính là căn nhà thuộc quyền sở hữu của ông H. Như vậy theo sự thừa nhận của ông H thì việc bà T4 lập di chúc thừa kế lại căn nhà thuộc quyền sở hữu của ông H cho chính ông H là không phù hợp với thực tế khách quan.

- Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm ông H cho rằng toàn bộ

diện tích đất 36.340m^2 nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H: 436732 ngày 11/7/1997 đứng tên bà T4 là tài sản riêng của bà T4 nên bà T4 có quyền để lại thừa kế cho ông H là hợp pháp. Xét lời trình bày này của ông H là mâu thuẫn và vô lý và đồng nghĩa là ông H phủ nhận 16.538m^2 thuộc một phần thửa 34 không phải là tài sản riêng của ông H. Mặt khác ông H không có bất cứ tài liệu chứng cứ nào chứng minh diện tích đất 36.340m^2 nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H: 436732 do UBND huyện N cấp ngày 11/7/1997 đứng tên bà T4 là tài sản riêng của bà T4, trong khi trên thực tế thì 16.538m^2 thuộc một phần thửa 34 là tài sản riêng của ông H, và quan hệ hôn nhân của ông T3 bà T4 là hôn nhân hợp pháp tồn tại liên tục từ khi bắt đầu sống chung, kết hôn, cho đến khi bà T4 chết vào 03/8/2010. Ông T3 và bà T4 đã song hành cùng nhau suốt cả cuộc đời mà phần lớn cuộc sống sau cùng của ông T3 bà T4 là đều diễn ra gắn liền với căn nhà trên diện tích đất 15.056m^2 thuộc thửa 34 tờ bản đồ 30 tọa lạc tại xã L này. Do đó Hội đồng xét xử sơ thẩm căn cứ vào Điều 27 Luật Hôn nhân & Gia đình năm 2000, "Tờ cam kết" ngày 13/10/1987 về việc phân chia đất giữa bà T4 với ông H và quá trình sử dụng đất thực tế giữa vợ chồng ông T3 bà T4 với ông H để xác định 16.538m^2 thuộc một phần thửa 34 là một phần trong tổng diện tích đất 36.340m^2 nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H: 436732 ngày 11/7/1997 đứng tên bà T4 (được tách ra theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 131319 ngày 18/01/2006) là tài sản riêng của ông H. Còn 15.056m^2 thuộc thửa 34 và 4.746m^2 thuộc thửa 103 cùng tờ bản đồ số 30 nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H: 436732 do UBND huyện N cấp ngày 11/7/1997 đứng tên bà T4 là tài sản chung hợp nhất của vợ chồng ông T3 bà T4.

- Theo ông H thì "Tờ di chúc" ngày 02/6/2005 có hiệu lực nên "Tờ cam kết" ngày 13/10/1987 về việc phân chia đất giữa bà T4 với ông H là không còn giá trị. Do đó giả sử nếu "Tờ cam kết" ngày 13/10/1987 không còn giá trị thì diện tích đất 16.538m^2 thuộc một phần thửa 34 là một phần trong tổng diện tích đất 36.340m^2 nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H: 436732 ngày 11/7/1997 đứng tên bà T4 cũng không phải là tài sản riêng của ông H và tổng diện tích 36.340m^2 nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H: 436732 ngày 11/7/1997 này cũng không phải là tài sản riêng của bà T4, mà là tài sản chung hợp nhất của vợ chồng ông T3 bà T4. Và như vậy thì "Tờ di chúc" lập ngày 02/6/2005 cũng bị vô hiệu một phần ngay từ thời điểm UBND xã L chứng thực di chúc vào ngày 03/6/2005 đối với phần tài sản riêng của ông T3 trong khối tài sản chung hợp nhất của vợ chồng với bà T4, nên việc giải quyết tranh chấp đối với diện tích 15.056m^2 thuộc thửa 34 cũng không đặt ra xem xét phần di sản của bà T4 trong khối tài sản chung hợp nhất của vợ chồng với ông T3 đối với diện tích đất này.

- Tuy nhiên trên thực tế thì mặc dù bà T4 lập "Tờ di chúc" ngày 02/6/2005 định đoạt toàn bộ diện tích đất 36.340m^2 nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H: 436732 ngày 11/7/1997 cho ông H, nhưng sau đó bà T4 lại làm thủ tục tách thửa để chuyển nhượng trả lại cho ông H 16.538m^2 thuộc một phần thửa 34, tờ bản đồ 30 thuộc quyền sử dụng riêng của ông H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 131319 ngày 18/01/2006 (được tách ra từ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H: 436732 ngày 11/7/1997 đứng tên bà T4) đúng theo hiện trạng và diện tích thực tế mà ông H đã sử dụng theo "Tờ cam kết" phân chia

đất vào ngày 13/10/198.

- Tiếp đến ngày 18/5/2007, bà T4 lại tiếp tục chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất 4.746m^2 thuộc thửa 103 tờ bản đồ số 30 cho ông K, nên diện tích đất còn lại trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H: 436732 ngày 11/7/1997 đứng tên bà T4 chỉ còn lại 15.056m^2 thuộc thửa 34 tờ bản đồ 30.

Như vậy kể từ thời điểm bà T4 làm thủ tục chuyển nhượng trả lại toàn bộ diện tích đất 16.538m^2 thuộc một phần thửa 34 tờ bản đồ số 30 thuộc quyền sử dụng riêng của ông H nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H: 436732 ngày 11/7/1997 được tách ra theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 131319 ngày 18/01/2006 cho ông H và chuyển nhượng 4.746m^2 thuộc thửa 103 cho ông K hoàn tất, thì cả vợ chồng ông T3 bà T4 và ông H đều đã sử dụng đất thực tế đúng theo diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của mình, cụ thể là: Vợ chồng ông T3 bà T4 sống trên căn nhà gắn liền với diện tích 15.056m^2 thuộc thửa 34 tờ bản đồ 30 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H: 436732 ngày 11/7/1997, còn gia đình ông H sống trên căn nhà gắn liền với diện tích đất 16.538m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 131319 ngày 18/01/2006.

Quá trình sử dụng đất trên thực tế của vợ chồng ông T3 bà T4 và ông H theo "Tờ cam kết" lập ngày 13/10/1987 là liên tục, ổn định và không có tranh chấp, chỉ đến khi bà T4 chết vào năm 2010, thì ông H mới cho rằng bà T4 đã lập "Tờ di chúc" ngày 02/6/2005 để lại toàn bộ diện tích đất 15.056m^2 thuộc thửa 34 tờ bản đồ 30 cho ông H là thuộc quyền sử dụng riêng của ông H nên mới xảy ra tranh chấp giữa ông H với cha là ông T3 và các anh em ruột của mình là các ông bà T2, Q, T, H1.

Từ những viện dẫn phân tích về việc phân chia đất, quá trình sử dụng đất thực tế, cũng như diễn biến pháp lý về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập di chúc và chuyển nhượng đất liên quan đến diện tích 36.340m^2 nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H: 436732 do UBND huyện N cấp ngày 11/7/1997 đứng tên bà T4 cho thấy: Thực chất "Tờ di chúc" do bà T4 lập ngày 02/6/2005 chỉ là giải pháp giả cách giải quyết tình thế giữa bà T4 và ông H theo Điều 129 Bộ luật Dân sự năm 2005 trong thời gian bà T4 chưa làm được thủ tục tách thửa sang tên trả lại cho ông H đối với căn nhà ("vách đất, lợp tôn, nền lát gạch tàu có diện tích 48m$^{2"}$) gắn liền với diện tích đất 16.538m^2 thuộc một phần thửa 34, tờ bản đồ 30 tọa lạc tại xã L thuộc quyền sở hữu sử dụng riêng của ông H theo "Tờ cam kết" lập ngày 13/10/1987, chứ không phải ý chí đích thực của bà T4 lập "Tờ di chúc" thừa kế lại toàn bộ diện tích đất 36.340m^2 trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H: 436732 ngày 11/7/1997 cho ông H.

Tại phiên tòa sơ thẩm, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát cho rằng "Tờ di chúc" do bà T4 lập ngày 02/6/2005 được UBND xã L chứng thực ngày 03/6/2005 bị vô hiệu một phần đối với phần tài sản riêng của ông T3 trong khối tài sản chung của vợ chồng với bà T4 đối với diện tích đất 15.056m^2 thuộc thửa 34 tờ bản đồ 30 là có sự nhầm lẫn về đối tượng di sản, vì: Ngoài "Tờ di chúc" ngày 02/6/2005 thì bà T4 không có di chúc nào khác để lại 15.056m^2 thuộc một phần thửa 34 tờ bản đồ 30 trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H: 436732 ngày

11/7/1997 cho ông H, do đó quan điểm của đại diện Viện kiểm sát cho rằng "Tờ di chúc" do bà T4 lập ngày 02/6/2005 là đối với diện tích đất 15.056m^2 thuộc thửa 34 tờ bản đồ 30, nên phải bị vô hiệu một phần đối với phần tài sản riêng của ông T3 trong khối tài sản chung của vợ chồng với bà T4 đối với diện tích đất này là không đúng. Mặt khác quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là không logic, không phù hợp với thực tế khách quan vì tách rời tính lịch sử về nguồn gốc đất và quá trình sử dụng đất thực tế của các bên; thoát ly khỏi thời điểm lập văn bản, tính pháp lý của việc phân chia đất, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và lập di chúc là không phù hợp với ý chí đích thực của bà T4. Còn Luật sư T1 cho rằng việc bà T4 định đoạt toàn bộ tài sản chung của vợ chồng mà không có ý kiến của ông T3, nên "Tờ di chúc" ngày 02/6/2005 bị vô hiệu toàn bộ là cũng không phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó Hội đồng xét xử thống nhất không chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát và lập luận của Luật sư T1 mà chấp nhận yêu cầu của các ông bà T2, Q, T, H1. Xác định "Tờ di chúc" do bà T4 lập ngày 02/6/2005 không phát sinh hiệu lực và bị vô hiệu theo Điều 137 Bộ luật Dân sự năm 2005.

5. Di sản, giá trị di sản và đối tượng được bồi thường, hỗ trợ đối với nhà, vật kiến theo Quyết định 301:

5.1. Di sản:

Vì "Tờ di chúc" do bà T4 lập ngày 02/6/2005 để lại 36.340m^2 thuộc thửa 34 + 103, tờ bản đồ 30 nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H: 436732 ngày 11/7/1997 là vô hiệu, nên căn nhà gắn liền với diện tích đất còn lại 15.056m^2 thuộc một phần thửa 34 tờ bản đồ 30 nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H: 436732 của UBND huyện N cấp ngày 11/7/1997 đứng tên bà T4 được xác định là tài sản chung hợp nhất của vợ chồng ông T3 bà T4.

Căn cứ vào Quyết định số 2441/QĐ-UBND ngày 18/7/2007 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thì diện tích 15.056m^2 thuộc thửa 34 tờ bản đồ 30 là nằm trọn Khu công nghiệp XĐ, do đó đối tượng bị thu hồi đối với diện tích đất này là vợ chồng ông T3 bà T4. Tuy nhiên quá trình Ban bồi thường giải phóng mặt bằng huyện N tiến hành lập biên bản kiểm kê đất đai, nhà cửa, cây trái, hoa màu và vật kiến trúc đối với diện tích đất 15.056m^2 thuộc thửa 34 tờ bản đồ 30 do ông H đại diện (theo ủy quyền miệng của bà T4) chưa xong thì bà T4 chết vào ngày 03/8/2010.

Về nguyên tắc, sau khi bà T4 chết thì việc giải quyết bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với diện tích đất 15.056m^2 thuộc thửa 34 tờ bản đồ 30 phải do ông T3 và các đồng thừa kế của bà T4 gồm ông T3 cùng các con là T2, Quang, Hạnh, Trung, Hoa trực tiếp, hoặc cử người đại diện, hoặc phải có văn bản ủy quyền đứng ra giải quyết, nhưng việc UBND huyện N ban hành Quyết định số 241 thu hồi 15.056m^2 đất thuộc thửa 34 tờ bản đồ 30, và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo Quyết định số 301 lại đều ghi đối tượng bị thu hồi và được bồi thường, hỗ trợ và tái định cư là *"cho hộ Lê Hữu H (đại diện Nguyễn Thị T4 đã chết)..."* trong khi ông H không có văn bản ủy quyền của các đồng thừa kế của bà T4 là không đúng. Mặt khác về hình thức đối tượng bị thu hồi và được bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của hai quyết định này cũng không cụ thể rõ ràng làm cho có nhiều cách hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau và không thống nhất là: Việc bồi

thường là cho hộ bà T4 do ông H đứng tên đại diện hay bồi thường cho hộ ông H theo di chúc của bà T4 hoặc bồi thường cho cá nhân ông H theo di chúc của bà T4.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, ông V1, ông V2 đại diện UBND huyện N xác định đối tượng bị thu hồi đất và đối tượng được bồi thường là hộ bà T4, việc UBND huyện N ghi đối tượng bị thu hồi đất và đối tượng được bồi thường, hỗ trợ và tái định cư là *"cho hộ Lê Hữu H (đại diện Nguyễn Thị T4 đã chết)..."* trong Quyết định số 241 và Quyết định số 301 là có thiếu sót.

Trên thực tế hiện nay thì đối tượng được bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với diện tích đất 15.056m^2 thuộc thửa 34 tờ bản đồ 30 là ông T3 và Thi đều không còn, vì bà T4 đã chết vào ngày 03/8/2010, ông T3 đã chết vào ngày 14/4/2014. Trước khi chết, ông T3 và bà T4 đều không để lại di chúc đối với tài sản gắn kiền với diện tích đất 15.056m^2 thuộc thửa 34 tờ bản đồ 30, do đó căn cứ vào Điểm a, Khoản 1, Điều 651 Bộ luật Dân sự 2005 thì việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với diện tích đất này phải là thuộc về các đồng thừa kế của ông T3 bà T4 gồm các ông bà T2, H, Q, T, H1.

5.2. Thời hiệu khiếu nại Quyết định số 241 và Quyết định số 301 và giá trị của di sản theo việc giải quyết bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với nhà, vật kiến trúc, cây trồng gắn với diện tích đất 15.056m^2 thuộc thửa 34 tờ bản đồ 30 trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H: 436732 ngày 11/7/1997 theo Quyết định số 241 và Quyết định số 301 của UBND huyện N:

Vì bà T4 chết trước khi UBND huyện N ban hành Quyết định số 301, do đó căn cứ vào các quy định của pháp luật có liên quan thì ông T3 và các đồng thừa kế của bà T4 là ông T3 và các con là T2, H, Q, T, H1 được quyền kiếu nại Quyết định số 241 và Quyết định số 301. Tuy nhiên sau khi UBND huyện N ban hành Quyết định số 241 và Quyết định số 301 thì UBND xã L không giao Quyết định số 241 và Quyết định 301 cho ông T3 và các đồng thừa kế của bà T4 là Tuyết, Q, T, H1 mà chỉ giao cho ông H thể hiện tại Biên bản ngày 22/01/2014, nhưng ông H không nhận, không nêu lý do và không ký tên vào biên bản làm việc.

Quá trình giải quyết tranh chấp tại UBND xã L thì ông T3 chết. Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, các đồng thừa kế của ông T3 bà T4 là các ông bà T2 , Q, T, H1 đã được đại diện UBND huyện N thông báo Quyết định số 241 và Quyết định số 301. Đối với ông H do trình tự thủ tục giao Quyết định số 241 và Quyết định số 301 cho ông H chưa hợp lệ, để có căn cứ xác định quyền khiếu nại của ông H đã được bảo đảm theo quy định của Luật khiếu nại tố cáo, nên ngày 21/3/2016 cán bộ xã L đến nhà ông H trực tiếp giao Quyết định số 241 và Quyết định 301 lần 2 cho ông H, nhưng ông H cũng không nhận, không nêu lý do. Do đó ngày 24/3/2016, UBND xã L có Thông báo số 06/TB-UBND về việc đã niêm yết công khai Quyết định số 241 và Quyết định 301 cho ông H theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện UBND huyện N khẳng định: Kể từ thời điểm UBND huyện N thông báo nội dung Quyết định số 241 và Quyết định 301 cho các ông bà T2 , Q, T, H1 thì các ông bà T2 , Q, T, H1 đồng ý chấp nhận mức bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 301 tổng cộng là 1.419.195.809đ (một tỷ, bốn

trăm mười chín triệu, một tăm chín mươi lăm ngàn, tám trăm lẻ chín đồng) nhưng không đồng ý đối tượng được bồi thường hỗ trợ tái định cư ghi trong quyết định Quyết định số 241 và Quyết định số 301 là *"cho hộ Lê Hữu H (đại diện Nguyễn Thị T4 đã chết)…"*, tuy nhiên do đại diện của UBND huyện N thừa nhận đối tượng được bồi thường hỗ trợ tái định cư trong quyết định Quyết định số 241 và Quyết định số 301 là có sai sót nên UBND huyện N sẽ thực hiện việc chi trả bồi thường cho đối được được bồi thường theo quyết định của Tòa án, nên các ông bà T2 , Q, T, H1 chỉ yêu cầu hủy một phần Quyết định 301 về đối tượng được bồi thường là *"cho hộ Lê Hữu H (đại diện Nguyễn Thị T4 đã chết)…"*. Riêng trường hợp ông H là cố tình không nhận Quyết định số 241 và Quyết định 301, đồng thời mặc dù ông H không đồng ý với mức bồi thường trong Quyết định 301 nhưng sau khi UBND xã L thực hiện việc niêm yết Quyết định 301 cho ông H nhưng cho đến thời điểm hiện nay thì UBND huyện N cũng không nhận được đơn khiếu nại của ông H đối với Quyết định 301 này.

Từ các căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử thống nhất với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về giá trị của di sản theo Quyết định 301 là 1.419.195.809đ (một tỷ, bốn trăm mười chín triệu, một trăm chín mươi lăm ngàn, tám trăm lẻ chín đồng).

6. Xét yêu cầu khởi kiện của ông Q và yêu cầu độc lập của các ông bà T2 , Trung, Hoa về việc chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với giá trị bồi thường 15.056m^2 thuộc thửa 34 tờ bản đồ 30 là 1.419.195.809đ (một tỷ, bốn trăm mười chín triệu, một tăm chín mươi lăm ngàn, tám trăm lẻ chín đồng) theo Quyết định 301:

- Vì đối tượng được bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với diện tích đất 15.056m^2 thuộc thửa 34 tờ bản đồ 30 là ông T3 bà T4, nhưng do ông T3 bà T4 đều đã chết, nên giá trị bồi thường theo Quyết định 301 là 1.419.195.809đ (một tỷ, bốn trăm mười chín triệu, một trăm chín mươi lăm ngàn, tám trăm lẻ chín đồng) thuộc về các đồng thừa kế của ông T3 bà T4 là các ông bà T2, H, Q, T, H1. Do đó việc các ông bà Q, T, T2, H1 có yêu cầu chia di dản thừa kế theo luật đối với ông H là có căn cứ theo Điểm a, Khoản 1, Điều 651 Bộ luật Dân sự 2015.

- Về phương thức chia di sản thừa kế: Căn cứ vào Khoản 2, Điều 651 Bộ luật Dân sự 2015 thì các ông bà T2 , Q, H, T, H1 được hưởng phần di sản bằng nhau, cụ thể là: 1.419.195.809đ : 5 người = 283.839.161đ/người.

- Trách nhiệm chi trả di sản thừa kế: Căn cứ vào Công Văn số 01/CN-CTY ngày 14/9/2016 của Công ty Đ thì do quá trình gải quyết bồi thường, Hộ bà T4 có tranh chấp nên Công ty Đ chưa chi trả số tiền bồi thường 1.419.195.809đ (một tỷ, bốn trăm mười chín triệu, một tăm chín mươi lăm ngàn, tám trăm lẻ chín đồng) đối với nhà, vật kiến trúc gắn liền với diện tích đất 15.056m^2 thuộc thửa 34 tờ bản đồ 30 cho người sử dụng đất bị thu hồi, đồng thời Công ty Đ cũng không gửi 1.419.195.809đ vào Kho bạc theo Điều 2 của Quyết định 301. Do đó Công ty Đ có trách nhiệm chi trả tiền bồi thường đối với diện tích đất 15.056m^2 thuộc thửa 34 tờ bản đồ 30 tọa lạc tại xã L, huyện N theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H: 436732 do UBND huyện N cấp ngày 11/7/1997 đứng tên bà T4 cho các đồng thừa kế của ông T3 bà T4 gồm các ông bà T2 , H, Q, T, H1 mỗi người là 283.839.161đ

(hai trăm tám mươi ba triệu, tám trăm ba mươi chín ngàn, một trăm sáu mươi mốt đồng).

7. Xét yêu cầu của ông Q1 đại diện theo ủy quyền của bà T2 , H1 xin giải quyết 01 lô tái định cư khi bị thu hồi 15.056m^2 thuộc thửa 34 tờ bản đồ 30 cho các đồng thừa kế của ông T3 bà T4:

Căn cứ theo quy định của pháp luật thì ông Q1 là người đại diện theo ủy quyền của bà T2 và bà H1, do đó ông Q1 được thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng trong phạm vi ủy quyền của bà T2 , bà H1. Quá trình giải quyết vụ án, bà T2 và bà H1 chỉ có yêu cầu chia di sản thừa kế đối với giá trị được bồi thường của 15.056m^2 thuộc thửa 34 tờ bản đồ 30 mà không có yêu cầu giải quyết về tái định cư. Do đó tại phiên tòa sơ thẩm ông Q1 có yêu cầu bổ xung giải quyết thừa kế thêm một xuất tái định cư đối với diện tích 15.056m^2 thuộc thửa 34 tờ bản đồ 30 bị thu hồi là vượt quá phạm vi ủy quyền của bà T2 và bà H1.

Bên cạnh đó còn thấy, việc giải quyết các chế độ chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi thu hồi đất đối với đất bị quy hoạch là thuộc thẩm quyền của UBND huyện N chứ không thuộc thẩm quyền của Tòa án. Căn cứ vào 02 Biên bản họp Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư ngày 08/6/2011 và ngày 08/10/2013 của UBND huyện N thì do diện tích đất 15.056m^2 (trong đó có 100m^2 đất thổ cư) thuộc thửa 34 tờ bản đồ 30 tọa lạc tại xã L, huyện N theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H: 436732 của UBND huyện N cấp ngày 11/7/1997 đứng tên bà T4 "là hộ bị giải tỏa trắng, thực tế sinh sống tại nơi bị giải tỏa, không còn chỗ ở nào khác, đủ điều kiện bố trí 01 lô tái định cư". Tuy nhiên vì hộ bà T4 đang có tranh chấp nên việc bốc thăm nhận 01 lô đất tái định cư theo tiêu chuẩn chưa thực hiện được vì chưa xác định được đối tượng được bồi thường. Do đó tại thời điểm Tòa án giải quyết tranh chấp di sản thừa kế đối với giá trị đất được bồi thường cũng chưa xác định được tiêu chuẩn 01 lô tái định cư có diện tích là bao nhiêu, thuộc thửa tờ bản đồ nào, tọa lạc tại đâu… nên Hội đồng xét xử cũng không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu này của ông Q1 đại diện theo ủy quyền của bà T2 và bà H1. Do đó sau khi bản án của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu giải quyết về việc tranh chấp di sản thừa kế có hiệu lực pháp luật, thì các đồng thừa kế của ông T3 bà T4 gồm các ông bà T2 , H, Q, T, H1 có quyền làm đơn gửi UBND huyện N để được xem xét giải quyết theo thẩm quyền.

8. Chi phí thẩm định: Tổng cộng 1.800.000đ (một triệu tám trăm ngàn đồng), do đó mỗi người phải chịu là: 1.800.000đ : 5 người = 360.000đ/người. Ông Q đã nộp tạm ứng trước đủ 1.800.000đ (một triệu tám trăm ngàn đồng) nên các ông bà H, T2, T, H1 mỗi người phải hoàn trả lại cho ông Q 360.000đ (ba trăm sáu mươi ngàn đồng).

9. Án phí dân sự sơ thẩm: Các ông bà T2 , H, Q, T, H1 mỗi người phải chụi án phí có giá ngạch đối với xuất thừa kế được hưởng là: 283.839.161đ x 5% = 14.191.958đ. Các ông bà Q, T2, T, H1 được khấu trừ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên:

Áp dụng theo Điều 27 Luật Hôn nhân & Gia đình năm 2000; Điều 129, Điều

137 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điểm a Khoản 1 và Khoản 2 Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015, Điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh Án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; các Điều 2, 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự:

QUYẾT ĐỊNH

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế theo pháp luật của ông Lê Kim Q và yêu cầu độc lập của ông Lê Văn T và bà Lê Thị Lệ H1 đối với Ông Lê Hữu H như sau:

- Công nhận "Tờ cam kết" về việc phân ranh đất giữa ông Lê Kim Q (đại diện cho bà Nguyễn Thị T4) với Ông Lê Hữu H lập ngày 13/10/1987 là hợp pháp.

- Tuyên bố "Tờ di chúc" do bà Nguyễn Thị T4 lập ngày 02/6/2005 là vô hiệu.

- Hủy một phần Quyết định số 301/QĐ-UBND ngày 20/01/2014 của UBND huyện N v/v phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với diện tích đất bị thu hồi 15.056m^2 thuộc thửa 34, tờ bản đồ 30, tọa lạc tại xã L, huyện N, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H: 436732 do UBND huyện N cấp ngày 11/7/1997 đứng tên bà Nguyễn Thị T4 cho đối tượng được bồi thường là *cho "hộ Lê Hữu Hạnh" (đại diện Nguyễn Thị T4 đã chết)*. Xác định đối tượng được bồi thường hỗ trợ tái định cư đối với diện tích đất bị thu hồi 15.056m^2 thuộc thửa 34, tờ bản đồ 30, tọa lạc tại xã L, huyện N, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H: 436732 do UBND huyện N cấp ngày 11/7/1997 đứng tên bà Nguyễn Thị T4 cho đối tượng được bồi thường là các đồng thừa kế của vợ chồng ông Lê Văn T3 bà Nguyễn Thị T4 gồm các ông bà: Lê Thị Lệ T2 (Nguyen Thanh Kieu A), Lê Hữu H, Lê Kim Q, Lê Văn T, Lê Thị Lệ H1.

- Chấp nhận yêu cầu của các ông bà Lê Thị Lệ T2(Nguyen Thanh Kieu A), Lê Kim Q, Lê Văn T, Lê Thị Lệ H1, xác định giá trị bồi thường đối với tài sản gắn liền với diện tích đất 15.056m^2 thuộc thửa 34, tờ bản đồ 30, tọa lạc tại xã L, huyện N, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H: 436732 do UBND huyện N cấp ngày 11/7/1997 đứng tên bà Nguyễn Thị T4 theo Quyết định số 301/QĐ-UBND ngày 20/01/2014 của UBND huyện N là 1.419.195.809đ (một tỷ, bốn trăm mười chín triệu, một trăm chín mươi lăm ngàn, tám trăm lẻ chín đồng).

- Chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế theo luật của các ông bà Lê Thị Lệ T2(Nguyen Thanh Kieu A), Lê Kim Q, Lê Văn T, Lê Thị Lệ H1 đối với Ông Lê Hữu H. Các ông bà Lê Thị Lệ T2(Nguyen Thanh Kieu A), Lê Hữu H, Lê Kim Q, Lê Văn T, Lê Thị Lệ H1 mỗi người được hưởng 01 suất thừa kế có giá trị 283.839.161đ (hai trăm tám mươi ba triệu, tám trăm ba mươi chín ngàn, một trăm sáu mươi mốt đồng) do Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Giải trí Đ có trách nhiệm chi trả theo Quyết định số 301/QĐ-UBND ngày 20/01/2014 của UBND huyện N.

2. Không chấp nhận yêu cầu bổ sung tại phiên tòa sơ thẩm của ông Lê Minh Q1 đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị Lệ T2(Nguyen Thanh Kieu A) và bà Lê Thị Lệ H1 đề nghị xem xét giải quyết luôn việc tái định cư đối với diện tích đất bị

thu hồi 15.056m^2 thuộc thửa 34, tờ bản đồ 30, tọa lạc tại xã L, huyện N, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H: 436732 do UBND huyện N cấp ngày 11/7/1997 đứng tên bà Nguyễn Thị T4 cho các đồng thừa kế của ông Lê Văn T3 và bà Nguyễn Thị T4.

3. Sau khi bản án của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu giải quyết về việc tranh chấp di sản thừa kế đối với giá trị của diện tích đất bị thu hồi theo Quyết định số 301/QĐ-UBND ngày 20/01/2014 của UBND huyện N có hiệu lực pháp luật thì các ông bà Lê Thị Lệ T2(Nguyen Thanh Kieu A), Lê Hữu H, Lê Kim Q, Lê Văn T, Lê Thị Lệ H1 được quyền làm đơn gửi UBND huyện N xem xét giải quyết việc tái định cư đối với diện tích đất bị thu hồi 15.056m^2 thuộc thửa 34, tờ bản đồ 30, tọa lạc tại xã L, huyện N, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H: 436732 do UBND huyện N cấp ngày 11/7/1997 đứng tên bà Nguyễn Thị T4 theo thẩm quyền.

4. Chi phí thẩm định tổng cộng 1.800.000đ (một triệu tám trăm ngàn đồng), ông Lê Kim Q đã nộp tạm ứng trước đủ, nên các ông bà Lê Thị Lệ T2(Nguyen Thanh Kieu A), Lê Hữu H, Lê Văn T, Lê Thị Lệ H1 mỗi người phải hoàn trả lại cho ông Q 360.000đ (ba trăm sáu mươi ngàn đồng).

Kể từ ngày người được thi hàn án có đơn yêu cầu thi hành án, thì hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu thêm một khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2, Điều 468 Bộ luật dân sự đối với số tiền chậm trả, tương ứng với thời gian chậm thi hành án cho bên được thi hành án.

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Lê Thị Lệ T2(Nguyen Thanh Kieu A) phải nộp 14.191.958đ (mười bốn triệu, một trăm chín mươi mốt ngàn, chín trăm năm mươi tám đồng).

- Ông Lê Hữu H, phải nộp 14.191.958đ (mười bốn triệu, một trăm chín mươi mốt ngàn, chín trăm năm mươi tám đồng).

- Ông Lê Kim Q, phải nộp 14.191.958đ (mười bốn triệu, một trăm chín mươi mốt ngàn, chín trăm năm mươi tám đồng), khấu trừ vào 5.000.000đ (năm triệu đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông Lê Kim Q đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 023947 ngày 09/6/2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N, do đó ông Lê Kim Q phải nộp tiếp 9.191.958đ (chín triệu, một trăm chín mươi mốt ngàn, chín trăm năm mươi tám đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Lê Văn T, phải nộp 14.191.958đ (mười bốn triệu, một trăm chín mươi mốt ngàn, chín trăm năm mươi tám đồng), khấu trừ vào 5.000.000đ (năm triệu đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông Lê Văn T đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 05268 ngày 01/8/2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N, do đó ông Lê Văn T phải nộp tiếp 9.191.958đ (chín triệu, một trăm chín mươi mốt ngàn, chín trăm năm mươi tám đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Lê Thị Lệ H1 phải nộp 14.191.958đ (mười bốn triệu, một trăm chín mươi mốt ngàn, chín trăm năm mươi tám đồng), khấu trừ vào 5.000.000đ (năm triệu đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà Lê Thị Lệ H1 đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 05269 ngày 01/8/2014 của Chi cục thi hành án dân

sự huyện N, do đó Lê Thị Lệ H1 phải nộp tiếp 9.191.958đ (chín triệu, một trăm chín mươi mốt ngàn, chín trăm năm mươi tám đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa sơ thẩm được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 19/3/2018), riêng các đương sự vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm thì kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh BR-VT;
- Chi cục THADS huyện N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Nguyễn Thị Quang